

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07A/2026/DS-PT

Ngày: 16/01/2026

“V/v tranh chấp chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiệu

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Dung

2. Bà Lê Thị Dung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Văn Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Hằng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1973; có mặt.**

Nơi cư trú: Thôn X, xã L, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Bùi Thị H - Công ty L3, có mặt.

Địa chỉ: Lô C Đại lộ V, phường H, tỉnh Thanh Hóa.

*** Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973; có mặt.**

Nơi cư trú: Thôn D, xã L, tỉnh Thanh Hóa.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1940; vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn D, xã L, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Lê Thị L, sinh năm 1975; vắng mặt.

Nơi cư trú: Phố L, xã H, tỉnh Bình Thuận

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1 và chị Lê Thị L: Chị Lê Thị T, sinh năm 1973; có mặt.

3. Cháu Lê Thị T2; sinh năm 2002; có mặt.

Nơi cư trú: Thôn D, xã L, tỉnh Thanh Hóa.

4. Cháu Lê Thị G, sinh năm 2005; có mặt.

Nơi cư trú: Thôn D, xã L, tỉnh Thanh Hóa.

5. Cháu Lê Bá T3, sinh năm 2011; có mặt.

Nơi cư trú: Thôn D, xã L, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Bá T3 là chị Nguyễn Thị H1 (mẹ đẻ); có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị T; bị đơn chị Nguyễn Thị H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:***

Bố mẹ tôi (Lê Thị T) là ông Lê Bá X (sinh năm 1931, chết năm 2017) và bà Nguyễn Thị T1, sinh được 3 người con là anh Lê Bá L1 (chết năm 2024), tôi (Lê Thị T) và chị Lê Thị L. Ông X và Bà T1 có tạo dựng được khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 làm trước năm 2012 toạ trên diện tích 255m² tại thửa đất 1111 tờ bản đồ số 3, địa chỉ xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn D, xã L, tỉnh Thanh Hóa) đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 103873, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ là CH 00341 ngày 27/04/2012 đứng tên ông Lê Bá X.

Năm 2001 anh Lê Bá L1 lấy vợ về khoảng một tháng thì ăn riêng và vợ chồng anh L1 chị H1 xây dựng được có 01 nhà cấp 4 vào năm 2013 nằm trên cùng thửa đất số 1111 của ông X bà T1, hiện nay 04 mẹ con chị H1 (gồm: chị H1, cháu T2, cháu G và cháu T3) đang quản lý sử dụng có tường ngăn cách và có cổng đi riêng với nhà của ông X và bà T1.

Hai chị em gái là Lê Thị T và chị Lê Thị L đi lấy chồng ra ở riêng. Năm 2013 thời điểm vợ chồng anh L1 và chị H1 làm nhà trên một phần đất của ông X và bà T1. Lúc đó anh chị cãi nhau với ông X và bà T1 về chuyện đất cát, nhưng vì con cái trong nhà nên ông bà đã không gửi đơn lên chính quyền giải quyết.

Năm 2017 ông Lê Bá X chết không để lại di chúc, năm 2024 anh L1 chết không để lại di chúc. Sau khi ông X chết thì chị H1 đã hắt hủi chửi bới bà T1 đến khi anh L1 chết năm 2024 thì mâu thuẫn càng căng thẳng và chị H1 có ý xua đuổi bà T1 hòng chiếm đoạt toàn bộ diện tích đất. Chị T đã rất nhiều lần đến can ngăn, góp ý

với chị H1 nhưng chị H1 không đồng ý giải quyết nội bộ và chị dâu em chồng nhiều lần nặng lời với nhau nên không nói chuyện được với nhau.

Tài sản chung của ông X và bà T1 gồm 01 nhà cấp 4 làm trước năm 2012 và diện tích đất 255m² tại thửa 1111 (trong đó 130m² đất ở nông thôn và 125m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn D, xã L, tỉnh Thanh Hóa. Bà T1 được hưởng là 1/2 tài sản chung của vợ chồng, ông X hưởng 1/2 tài sản chung của vợ chồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông X là 04 người (vợ và ba người con). Yêu cầu Tòa án chia đều cho mỗi người thuộc hàng thừa kế sẽ được hưởng 16,25m² đất ở và mỗi người được hưởng 15,625m² đất trồng cây lâu năm.

- Tổng giá trị của một phần thừa kế mà chị T được nhận là 16,25m² đất ở trị giá khoảng 19.500.000đ và 15,625m² đất trồng cây lâu năm trị giá khoảng 421.875đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất của mỗi người thừa kế hưởng là 19.921.875đ.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông X trong khối tài sản chung của ông X và bà T1. Chị T có nguyện vọng được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất và nhận phần thừa kế bằng đất của anh L1, chị T sẽ giao chênh lệch bằng tiền cho mẹ con chị H1.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị H1 trình bày:***

Chị H1 kết hôn với anh Lê Bá L1 năm 2001 và sinh sống cùng bố mẹ chồng, khoảng 01 tháng sau khi kết hôn thì vợ chồng chị ăn riêng, ở riêng trong ngôi nhà cấp 4 cũ của ông X bà T1 (bố mẹ chồng), nhưng trên cùng mảnh đất của ông X và bà T1.

Năm 2007 ông X và bà T1 cho vợ chồng chị H1 và anh L1 làm móng nhà trên cùng một thân đất của ông bà, đến năm 2013 thì vợ chồng chị H1 làm nhà ở ổn định đến nay. Khi vợ chồng chị H1 làm nhà ở riêng là có sự đồng ý của ông X và bà T1, không ai có khiếu kiện, khiếu nại gì.

Ông bà chưa kịp tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị thì năm 2017 bố chồng là ông Lê Bá X chết không để lại di chúc. Năm 2019 vợ chồng chị H1 mở cổng đi phía trước (đi cổng riêng) có tường ngăn cách với bà T1. Năm 2024 chồng chị là anh L1 chết đột ngột không để lại di chúc. Nay anh L1 đã chết chị H1 còn đang nuôi 03 con, trong khi chị bệnh tật. Bốn mẹ con chị H1 chỉ có nơi ở này là duy nhất không có khả năng tạo dựng chỗ ở khác. Chị H1 có nguyện vọng được sở hữu bằng hiện vật hiện trạng nhà đất chị đang sinh sống.

Chị T kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông X, chị H1 không đồng ý nếu chia thì chỉ chia phần bà T1 đang quản lý sử dụng, phần nhà đất mẹ con chị H1 đang ở là đã cho chị và anh L1. Chị H1 không kiện tụng gì chị T kiện tụng thì Tòa án cứ làm việc với chị T, chị H1 không tham gia.

**** Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà T1 lấy ông X sinh được ba người con là Lê Bá L1 (đã chết năm 2024) Lê Thị T và Lê Thị L. Ông X và bà T1 có tạo dựng được khối tài sản chung là 01 nhà cấp 4 cũ làm 2012 hiện nay bà đang quản lý sử dụng tọa trên diện tích đất 255m² tại thửa đất 1111 tờ bản đồ số 3 địa chỉ Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa nay là thôn D, xã L, tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền, ngày 27/04/2012 UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hoá cấp cho ông Lê Bá X, GCNQSDĐ số BK 103873 số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ là CH 00341.

Hai con gái là Lê Thị T và chị Lê Thị L đi lấy chồng ra ở riêng. Con trai là anh Lê Bá L1 lấy vợ năm 2001 về sinh sống trên cùng mảnh đất với ông X và bà T1. Anh L1 và chị H1 và sinh được 03 người con là Lê Thị T2 sinh năm 2002, Lê Thị G sinh 2005 và Lê Bá T3 sinh năm 2011.

Ngày 04/6/2017 ông X chết không để lại di chúc, ngày 13/3/2024 anh L1 chết không để lại di chúc. Hiện nay bà ở một mình nhưng chị H1 suốt ngày chửi bới bà nên bà phát ốm không người chăm sóc và phải xuống nhà chị T ở để có người chăm. Nguyên vọng của bà T1 được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung trong khối tài sản chung của bà và ông X và sở hữu bằng hiện vật quyền sử dụng đất. Bà T1 có nguyện vọng được hưởng thừa kế của ông X bằng quyền sử dụng đất.

* *Chị Lê Thị L* trình bày: Chị L đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T và chị L có nguyện vọng nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và chị L uỷ quyền cho chị T tham gia tố tụng.

* *Cháu Lê Thị T2, Lê Thị G và Lê Bá T3 đều trình bày:* Các cháu sinh ra lớn lên trên mảnh đất của ông bà cho bố mẹ. Đây là nơi ở duy nhất của bốn mẹ con, nên đề nghị Toà án cho bốn mẹ con cháu được sở hữu căn nhà trên phần đất đã được xây dựng công trình kiên cố bố mẹ làm từ năm 2013 có sự đồng ý của ông X và bà T1.

* *Kết quả thẩm định định tại chỗ:* Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK103873 do UBND huyện Q cấp cho ông Lê Bá X ngày 27/04/2012. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ là CH 00341 tại thửa đất 1111 tờ bản đồ số 3 địa chỉ Q, Q, tỉnh Thanh Hóa. Có diện tích là 255m² trong đó đất ở là 130m² và 125m² đất trồng cây lâu năm.

- Trên đất có 01 nhà cấp 4 cũ do ông X và bà T1 xây dựng từ trước năm 2012, bà T1 đang quản lý, sử dụng nằm trên diện tích 109,5m², có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 1295 của hộ ông Lê Thiên Đ có chiều dài 5,24m; phía Nam giáp đường liên thôn T - T (trước nhà là cổng đi ra vào) có chiều dài 4,30m; phía Đông giáp thửa đất 1295 nhà ông Bùi Sỹ B có chiều dài 23m; phía Tây giáp phần đất chị Nguyễn Thị H1 đã làm nhà kiên cố có chiều dài 23.04m.

- 01 nhà cấp 4 và bán bình trước nhà hiện nay chị Nguyễn Thị H1 cùng 03 con đang sinh sống là tài sản của anh L1 và chị H1 xây dựng từ năm 2013. Phía

trước nhà chị H1 có 01 bán bình tôn) tọa lạc trên diện tích 145,5m² đo đạc hiện trạng ký hiệu ODT1294a/145.5 (có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 1295 của hộ ông Lê Thiên Đ có chiều dài 6,92m; phía Nam giáp đường liên thôn T - T (trước nhà là cổng đi ra vào) có chiều dài 5,66m; phía Đông giáp phần đất và nhà của bà Nguyễn Thị T1 đang ở có chiều dài 23,04m; phía Tây giáp đường đi trong thôn có chiều dài 23,21m.

*** Kết quả định giá của Hội đồng định giá UBND huyện Q:**

01 nhà cấp 4 diện tích là 79,7m² của chị H1 và anh L1 xây dựng từ năm 2013 giá trị còn lại tại thời điểm định giá là 99.806.000đ (Chín mươi chín triệu tám trăm linh sáu nghìn đồng) tọa trên phần đất có diện tích 145,5m² có tường ngăn cách và có cổng đi riêng.

01 nhà cấp 4 diện tích 60,3m² do bà T1 đang quản lý sử dụng, đột cũ giá trị còn lại tại thời điểm định giá là 36.364.920đ (Ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn chín trăm hai mươi đồng) tọa trên diện tích đất 109,5m² có tường xây bao riêng biệt.

Đơn giá đất ở theo khung giá Nhà nước: 130m² đất ở x 7.000.000đ/m² = 910.000.000đ và 125m² cây lâu năm là 27.000đ/m² = 3.375.000đ.

* Ngày 12/9/2025, chị Lê Thị T có đơn đề nghị định giá lại. Kết quả thẩm định giá theo giá thị trường của Công ty TNHH Q và khai thác tài sản AMC ngày 16/9/2025:

Giá trị quyền sử dụng đất ở theo giá thị trường là 130m² x 10.300.000đ/m² = 1.339.000.000đ (Một tỷ ba trăm ba mươi chín triệu đồng);

Giá trị quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm là 125m² x 27.000đ/m² = 3.375.000đ (Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng);

Tổng giá trị tài sản chung của ông X và bà T1 là [(1.339.000.000đ + 3.375.000đ (đất) + 36.364.920đ (nhà)] = 1.378.739.920đ.

Tại Công văn số 30/KT ngày 28/7/2025 của UBND xã L phúc đáp Công văn số 09/CV-TA ngày 08/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa: “Qua kiểm tra các thông tin về sổ mục kê năm 1989, 2002 và 2014 trên địa bàn xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa nay là xã L, tỉnh Thanh Hóa, bà Nguyễn Thị H1 và các con Lê Thị T2, Lê Thị G và Lê Bá T3 không có quyền sử dụng thửa đất nào”.

* Chị T trình bày ý kiến bà T1 (ủy quyền cho chị T) được hưởng 1/2 diện tích đất trong khối tài sản chung với ông X. Phần tài sản thuộc di sản của ông X bà T1 có nguyện vọng hưởng bằng quyền sử dụng đất và có nguyện vọng hưởng di sản thừa kế của anh L1 bằng quyền sử dụng đất. Bà T1 có công sức bảo quản di sản thừa kế nên đề nghị được hưởng công sức tương đương với một kỷ phần. Việc vợ chồng anh L1 chị H1 làm nhà trên đất của ông bà thì nay bà giao lại giá trị nhà bằng tiền, ông X và bà T1 chưa cho đất, việc làm nhà đã xảy ra xô xát vợ chồng

anh L1 chị H1 đã cãi nhau với bố mẹ, nhưng vì con cái trong nhà nên ông bà đã không làm đơn kiện tụng.

** Tại Bản án số 10/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa đã quyết định:*

1. Căn cứ các Điều 609; Điều 612; Điều 613; Điều 616; Điều 618; Điều 623; Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 658; Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của chị Lê Thị T.

3. Chị Lê Thị T được hưởng giá trị di sản thừa kế bằng tiền là 137.873.992đ, làm tròn 137.874.000đ (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

4. Chị Lê Thị L được hưởng giá trị di sản thừa kế bằng tiền là 137.873.992đ, làm tròn 137.874.000đ (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

5. Bà Nguyễn Thị T1 được hưởng 1/2 tài sản trong khối tài sản chung với ông Lê Bá X; yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông Lê Bá X, hưởng di sản thừa kế của anh Lê Văn L2 và công sức quản lý di sản của ông X.

Giao cho bà Nguyễn Thị T1 sở hữu 01 nhà cấp 4 diện tích 60,3m² giá trị còn lại tại thời điểm định giá là 36.364.920đ (Ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn chín trăm hai mươi đồng) toạ trên diện tích đất 109,5m² có tường xây bao riêng biệt theo đo đạc hiện trạng ký hiệu ODT1294b/109.5 (trong đó 80m² đất ở và 28.5m² đất trồng cây lâu năm) (có sơ đồ kèm theo) có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 1295 của hộ ông Lê Thiên Đ có chiều dài 5,24m; phía Nam Giáp đường liên thôn T - T (trước nhà là cổng đi ra vào) có chiều dài 4,30m; phía Đông giáp thửa đất 1295 nhà ông Bùi Sỹ B có chiều dài 23m; phía Tây giáp phần đất chị Nguyễn Thị H1 đã làm nhà kiên cố có chiều dài 23,04m.

5.1. Tổng giá trị tài sản bà T1 được hưởng gồm: Giá trị tài sản của bà trong khối tài sản với ông X là 689.369.960đ + 137.873.992đ (thừa kế di sản của ông X) + 68.967.996đ (công sức bảo quản di sản thừa kế của ông X) = 896.211.948đ + 31.296.165đ (di sản thừa kế bà T1 được thừa kế của anh L2) = 927.508.113đ (Chín trăm hai mươi bảy triệu năm trăm linh tám nghìn một trăm mười ba đồng).

** Giá trị tài sản bà T1 sở hữu bằng hiện vật là [36.364.920đ (nhà cấp 4 của ông X và bà T1 xây dựng) + (giá trị ở 80m² x 10.300.000đ/m²) 824.000.000đ +*

796.500đ ($29,5\text{m}^2 \times 27.000\text{đ}/\text{m}^2$) đất vườn = 861.161.420đ (T4 trăm sáu mươi một triệu một trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm hai mươi đồng).

* Bà Nguyễn Thị T1 được nhận giá trị chênh lệch chia di sản thừa kế từ tài sản chị Nguyễn Thị H1 đang quản lý là $927.508.113\text{đ} - 861.161.420\text{đ} = 66.346.693\text{đ}$ (Sáu mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng).

6. Giao cho chị Nguyễn Thị H1 cùng cháu Lê Thị T2, cháu Lê Thị G, cháu Lê Bá T3 được sở hữu 01 nhà cấp 4 và bán bình trước nhà. Toàn bộ công trình kiến trúc kiên cố toạ trên diện tích $145,5\text{m}^2$ đo đạc hiện trạng ký hiệu ODT1294a/145.5 (Trong đó 50m^2 đất ở và $95,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm (có sơ đồ kèm theo) có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 1295 của hộ ông Lê Thiên Đ có chiều dài 6,92m; phía Nam Giáp đường liên thôn T - T (trước nhà là cổng đi ra vào) có chiều dài 5,66m; phía Đông giáp phần đất và nhà của bà Nguyễn Thị T1 đang ở có chiều dài 23,04m; phía Tây giáp đường đi trong thôn có chiều dài 23,21m.

6.1. Giá trị tài sản chị Nguyễn Thị H1 cùng cháu Lê Thị G, Lê Thị T2 và Lê Bá T3 sở hữu, quản lý sử dụng bằng hiện vật có giá trị là $[99.806.000\text{đ}$ (nhà cấp của chị và anh L2 xây dựng năm 2013) + $515.000.000\text{đ}$ (giá trị đất ở $50\text{m}^2 \times 10.300.000\text{đ}/\text{m}^2$) + $2.578.000\text{đ}$ (đất vườn $95,5 \times 27.000\text{đ}$)] = $617.384.000\text{đ}$ (Sáu trăm mười bảy triệu ba trăm tám mươi tư nghìn đồng).

6.2. Trong đó chị Nguyễn Thị H1 được hưởng giá trị tài sản là $[49.903.000\text{đ}$ (giá trị tài sản trong khối tài sản chung với anh L2) + $68.967.996\text{đ}$ (công sức quản lý di sản của ông X) + $62.592.330\text{đ}$ (thừa kế di sản của anh L2 và công quản lý di sản của anh L2)] = $181.463.326\text{đ}$. Các cháu Lê Thị G, Lê Thị T2 và Lê Bá T3 mỗi cháu được hưởng di sản thừa kế của bố Lê Bá L1 là $31.296.165\text{đ}$. Giá trị tài sản bốn mẹ con chị H1 được hưởng là $275.351.821\text{đ}$ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm năm mươi một nghìn tám trăm hai mươi một đồng).

6.3. Chị Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm giao lại chênh lệch chia di sản thừa kế cho bà T1 $66.346.693\text{đ}$ (Sáu mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm chín mươi hai đồng)

Chị Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm giao chênh lệch chia di sản thừa kế cho chị Lê Thị L $137.873.992\text{đ}$ (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Chị Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm giao chênh lệch chia di sản thừa kế giao chênh lệch chia di sản thừa kế cho chị Lê Thị T là $137.873.992\text{đ}$ (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên trách nhiệm chấp hành án; nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

* Ngày 07/10/2025 nguyên đơn chị Lê Thị T kháng với nội dung: Đề nghị

cấp phúc thẩm chia phần thừa kế là quyền sử dụng đất cho chị T, chị không đồng ý nhận bằng tiền. Đề nghị giao toàn bộ phần đất của ông X cho chị T, bà T1, chị L sử dụng và ba mẹ con chị T có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho bốn mẹ con chị H1 để chị H1 mua ra nơi khác để ở.

* Ngày 07/10/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm trích công sức cho bà T1 bằng $\frac{1}{2}$ di sản của ông X để lại. Đề nghị chia phần thừa kế bà T1 được hưởng của ông X và hưởng của anh L1 bằng đất, không đồng ý nhận bằng tiền. Đề nghị giao toàn bộ phần đất của ông X cho chị T, bà T1, chị L sử dụng. Chị T, chị L, bà T1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bốn mẹ con chị H1 để chị H1 mua ra nơi khác để ở.

* Ngày 28/10/2025 bị đơn chị Nguyễn Thị H1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm công nhận toàn bộ phần đất chị đang sử dụng là của mẹ con chị và yêu cầu giao toàn bộ tài sản của anh L1 cho cháu T3 quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T5 giữ nguyên nội dung kháng cáo của chị T5 và nội dung kháng cáo của bà T1. Bị đơn chị Nguyễn Thị H1 đề nghị cấp phúc thẩm công nhận toàn bộ phần đất chị đang sử dụng là của mẹ con, không chia thừa kế.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đều tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bản đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị T, bị đơn chị Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1; giữ nguyên Bản án số 10/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa. Chị T, chị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà T1 thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị T1 không có yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Lê Bá L1; tại phiên tòa sơ thẩm chị Lê Thị T (người đại diện theo ủy quyền của bà T1) mới đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia di sản thừa kế của anh L1 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, trong đó có bà T1. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu và chia di sản thừa kế của anh L1 theo pháp luật, trong khi chưa tiến hành thủ tục thụ lý đối với yêu cầu độc lập là không đúng quy định tại Điều 201 và 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc giải quyết chia di sản thừa kế của anh L1 trong cùng một vụ án là đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự; Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với nội dung này.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa; ý kiến của đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị T khởi kiện bị đơn chị Nguyễn Thị H1, tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại xã L, tỉnh Thanh Hóa; Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị T, bị đơn chị Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 làm theo đúng trình tự, thời hạn quy định tại các Điều 272, 273, 278 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các bên đương sự đều thống nhất các nội dung sau:

- Ông Lê Bá X (sinh năm 1931, chết năm 2017) và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng hợp pháp; ông X và bà T1 có 3 người con là anh Lê Bá L1 (chết năm 2024, anh L1 có vợ là Nguyễn Thị H1 và 03 con là Lê Thị T2, Lê Thị G, Lê Bá T3), chị Lê Thị T và chị Lê Thị L. Ông X và bà T1 có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 60,3m² làm trước năm 2012, trị giá còn lại là 36.364.920đ; ngôi nhà nằm trên diện tích 255m² (trong đó có 130m² đất ở và 125m² đất cây lâu năm), tại thửa đất 1111 tờ bản đồ số 3 địa chỉ xã Q (nay là xã L, tỉnh Thanh Hóa); trị giá đất là 1.342.375.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của ông X và bà T1 là 1.378.739.920đ. Ông X chết không để lại di chúc.

- Thửa đất 1111 đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 103873, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00341 ngày 27/04/2012 đứng tên ông Lê Bá X.

- Quá trình sử dụng đất, ông X, bà T1 cùng các con sinh ra lớn lên trên thửa đất. Năm 2001 anh Lê Bá L1 kết hôn với chị Nguyễn Thị H1, vợ chồng anh L1 sống cùng ông bà X đến 2013 thì làm nhà ở riêng nhưng trên cùng thửa đất 1111 của bố mẹ; chị Lê Thị T và chị Lê Thị L đi lấy chồng ra ở riêng.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự.

[3.1] Xác định di sản thừa kế, hàng thừa kế và xem xét trích công sức đối với di sản thừa kế của ông X.

- Tổng giá trị tài sản chung là nhà đất của ông X và bà T1 là 1.378.739.920đ. Bà T1 và ông X mỗi người hưởng 1/2 giá trị tài sản chung của vợ chồng, trị giá là 689.369.960đ.

Di sản thừa kế của ông X là 689.369.960đ được chia theo pháp luật. Xét thấy bà T1 và chị H1 là những người ở trên thửa đất lâu nhất, có công sức trong việc bảo quản tôn tại, nên cấp sơ thẩm trích công sức cho bà T1 và chị H1 mỗi người bằng 1/2 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Bà T1 kháng cáo đề nghị trích công sức cho bà bằng 1/2 giá trị di sản thừa kế của ông X là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Chia di sản bằng giá trị cho các đồng thừa kế.

Chia di sản thừa kế của ông X để lại cho 4 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và trích công sức cho bà T1, chị H1 mỗi người 1/2 kỷ phần thừa kế. 01 kỷ phần thừa kế trị giá: $689.369.960đ : 5 = 137.873.992đ$.

Bà T1 và chị H1 mỗi người được hưởng 1/2 kỷ phần là công sức quản lý di sản trị giá: $137.873.992đ : 2 = 68.967.996đ$.

- Bà T1 được hưởng giá trị tài sản của bà trong khối tài sản với ông X; hưởng phần thừa kế và công sức bảo quản di sản thừa kế của ông X, tổng trị giá:

$$689.369.960đ + 137.873.992đ + 68.967.996đ = 896.211.948đ.$$

- *Chị L, chị T, anh L1 (người thừa của anh L1 được hưởng)* mỗi người được nhận giá trị di sản thừa kế của ông X là 137.873.992đ.

[3.3] Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà T1 yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Lê Bá L1; Cấp sơ thẩm chưa tiến hành thủ tục thụ lý đối với yêu cầu độc lập là không đúng quy định tại Điều 201 và 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, di sản thừa kế của anh L1 nằm trên thửa đất 1111 của bà T1 và ông X, nên cấp sơ thẩm xem xét giải trong cùng vụ án này là phù hợp và triệt để.

Khối tài sản chung của anh L1 và chị H1 là căn nhà làm trên thửa đất 1111 của ông X và bà T1 có giá trị 99.806.000đ (Chín mươi chín triệu tám trăm linh sáu nghìn đồng); mỗi người hưởng $99.806.000đ : 2 = 49.903.000đ$.

Như vậy tài sản thuộc di sản thừa kế của anh L1 là: $49.903.000đ + 137.873.992đ = 187.776.992đ$.

Hàng thừa kế thứ nhất của anh L1 có 05 người (bà T1, chị H1, cháu T2, cháu G, cháu T3) và chị H1 là người có công trong việc duy trì, quản lý di sản của anh L1 nên trích cho chị H1 bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Di sản thừa kế của anh L1 chia đều 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá $187.776.992đ : 6 = 31.296.165đ$.

Bà T1, cháu G, cháu T2 và cháu T3 mỗi người được hưởng di sản thừa kế của anh L1 là 31.296.165đ, chị H1 được hưởng di sản thừa kế của anh L1 và công sức bảo quản di sản thừa kế của anh L1 là $31.296.165đ \times 2 = 62.592.330đ$.

[3.4] Chia hiện vật là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thanh toán chênh lệch.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, quá trình sử dụng đất và nhu cầu thực tế về nơi ở của các đồng thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện trạng diện tích 255m² đất tại thửa 1111, bà T1 đang quản lý sử dụng 109,5m², trên đất có ngôi nhà cấp 4 diện tích 60,3m² của bà T1 và ông X; Chị H1 và 03 con đang quản lý, sử dụng 145,5m², trên thửa đất có ngôi nhà cấp bốn diện tích 79,7m² và bán bình tôn của chị H1 và anh L1. Hai phần đất đã xây tường bao quanh, có cổng đi riêng biệt; đây là nơi ở duy nhất của bà T1 và mẹ con chị H1. Chị T và chị L sau khi kết hôn đã có nơi ở mới, hơn nữa di sản thừa kế của ông X để lại là quyền sử dụng đất 127,5m² (trong đó có 65m² đất ở và 62,5m² đất CLN); nếu chia đều cho 6 phần (5 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần trích công sức), mỗi kỷ phần được 25,5m² (trong đó đất ở 15m², đất CLN 12,5m²), không đủ điều kiện tách thửa theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm giao đất và tài sản trên đất theo hiện trạng đang sử dụng tại thửa 1111 tờ bản đồ số 3 cho bà T1 và bà H1 (bà H1 đại diện cho 03 con); buộc chị H1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế là phù hợp.

[3.5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ bác toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên chị Lê Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 về việc đề nghị được nhận phần thừa kế là quyền sử dụng đất và thanh toán chênh lệch bằng tiền cho chị H1 và cháu T2, G, T3. Bác nội dung kháng cáo của bà T1 về việc yêu cầu được hưởng công sức bằng 1/2 di sản thừa kế của ông X. Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của chị H1 về việc yêu cầu công nhận toàn bộ phần đất 145,5m² chị đang sử dụng là của mẹ con chị. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa; tuy nhiên cần sửa lời tuyên, cách tuyên để thuận tiện trong quá trình thi hành án.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bà T1 là người cao tuổi và chị H1 thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn án dân sự phúc thẩm. Chị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 623, Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 658, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Xử: Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị T; bị đơn chị Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1;

sửa lời tuyên quyết định Bản án số 10/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Bá X.

1.1. Xác định tài sản chung của ông Lê Bá X và bà Nguyễn Thị T1 là diện tích 255m² (trong đó có 130m² đất ở và 125m² đất cây lâu năm), tại thửa đất 1111 tờ bản đồ số 3 địa chỉ xã Q (nay là xã L, tỉnh Thanh Hóa); đã được UBND huyện Quảng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền số BK 103873 số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ là CH 00341 ngày 27/04/2012 đứng tên ông Lê Bá X và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4; tổng trị giá nhà đất: 1.378.739.920đ (một tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng).

Giá trị di sản thừa kế của ông Lê Bá X để chia theo pháp luật là: 689.369.960đ (sáu trăm tám mươi chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

1.2. Hàng thừa kế thứ nhất của ông X gồm: bà T1, anh L1 (hàng thừa kế thứ nhất của anh L1 gồm bà T1, chị H1 và ba con), chị T, chị L; Trích cho bà T1, chị H1 mỗi người 1/2 kỷ phần thừa kế. 01 kỷ phần thừa kế trị giá 137.873.992đ.

Bà T1 và chị H1 mỗi người được hưởng công sức quản lý di sản bằng 1/2 kỷ phần thừa kế trị giá 68.967.996đ.

- Bà T1 được hưởng giá trị tài sản của bà trong khối tài sản với ông X; hưởng phần thừa kế và công sức bảo quản di sản thừa kế của ông X, tổng là: 896.211.948đ.

- Chị L, chị T, anh L1 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế của ông X là 137.873.992đ.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1 về chia di sản thừa kế của anh Lê Bá L1.

Di sản thừa kế của anh L1 gồm: 49.903.000đ (giá trị trong khối tài sản chung với chị H1) + 137.873.992đ (giá trị tài sản thừa kế anh L1 được hưởng của ông X) = 187.776.992đ.

Trích công cho chị H1 bằng 01 kỷ phần thừa kế; bà T1, chị H1, cháu T2, cháu G, cháu T3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh L1; 01 kỷ phần thừa kế trị giá 187.776.992đ : 6 = 31.296.165đ.

Chị Nguyễn Thị H1 được hưởng giá trị tài sản là [49.903.000đ (giá trị tài sản trong khối tài sản chung với anh L1) + 68.967.996đ (công sức quản lý di sản của ông X) + 62.592.330đ (thừa kế di sản của anh L1 và công quản lý di sản của anh L1)] = 181.463.326đ. Các cháu Lê Thị G, Lê Thị T2 và Lê Bá T3 mỗi cháu được

hưởng di sản thừa kế của bố Lê Bá L1 là 31.296.165đ. Giá trị tài sản bốn mẹ con chị H1 được hưởng (chị H1 là người đại diện nhận) là 275.351.821đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm năm mươi một nghìn tám trăm hai mươi một đồng).

3. Tổng giá trị tài sản bà T1 được hưởng gồm: 689.369.960đ (giá trị tài sản của bà trong khối tài sản với ông X) + 137.873.992đ (giá trị thừa kế di sản của ông X) + 68.967.996đ (công sức bảo quản di sản thừa kế của ông X) + 31.296.165đ (di sản thừa kế bà T1 được thừa kế của anh L1) = 927.508.113đ (Chín trăm hai mươi bảy triệu năm trăm linh tám nghìn một trăm mười ba đồng).

4. Chia hiện vật:

4.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T1 có quyền sử dụng diện tích 109,5m² (trong đó 80m² đất ở và 28,5m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 1111 tờ bản đồ số 3 và 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 60,3m². Tổng giá trị đất và nhà là 861.161.420đ.

Tứ cận phần đất: Phía Bắc dài 5,24m, giáp thửa đất số 1295 của hộ ông Lê Thiên Đ; phía Nam dài 4,30m, giáp đường liên thôn T - T (trước nhà là cổng đi ra vào); phía Đông dài 23m, giáp thửa đất 1295 nhà ông Bùi Sỹ B; phía Tây dài 23,04m, giáp phần đất chị Nguyễn Thị H1.

Bà Nguyễn Thị T1 được nhận giá trị chênh lệch chia di sản thừa kế từ chị Nguyễn Thị H1 là 66.346.693đ.

4.2. Chia cho chị Nguyễn Thị H1 và các cháu Lê Thị T2, Lê Thị G và Lê Bá T3 (Chị H1 là người đại diện nhận tài sản và là người đại diện thanh toán chênh lệch cho bà T1, chị T, chị L) quyền sử dụng diện tích đất 145,5m² (trong đó có 50m² đất ở và 95,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 1111 tờ bản đồ số 3 và 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 79,9m². Tổng giá trị đất và nhà là 617.384.000đ.

Tứ cận phần đất: Phía Bắc dài 6,92m, giáp thửa đất số 1295 của hộ ông Lê Thiên Đ; phía Nam dài 5,66m, giáp đường liên thôn T - T (trước nhà là cổng đi ra vào); phía Đông dài 23,04m, giáp phần đất và nhà của bà Nguyễn Thị T1 đang ở; phía Tây dài 23,21m, giáp đường đi trong thôn.

- Chị Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà T1 66.346.693đ (Sáu mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng).

Chị Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho chị Lê Thị L 137.873.992đ (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Chị Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho chị Lê Thị T là 137.873.992đ (Một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm chín mươi hai đồng)

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy CNQSD đất đối với phần đất được chia theo quy định pháp luật.

(có sơ đồ thửa đất kèm theo)

5. Án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T1 thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Chị Nguyễn Thị T5 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002120 ngày 22/10/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh T.

6. Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKS, TAND khu vực 2-Thanh Hóa;
- THADS tỉnh ;
- Đương sự;
- Tổ HC-TP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Hiệu